

KHÁI NIỆM VÀ Ý NIỆM TRONG KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN XÃ HỘI

Lê Thành Khôi*

Tóm tắt

Vấn đề dùng khái niệm và ý niệm trong khoa học xã hội phức tạp hơn nhiều là ở trong khoa học tự nhiên vì mỗi người có chủ quan của mình, có nhiều cách định nghĩa và hiểu biết một khái niệm. Và lại một khái niệm có thể hợp sự thật ở một nơi mà không hợp ở một nơi khác. Dịch khái niệm cũng có vấn đề vì một ngôn ngữ bao giờ cũng liên hệ với một văn hoá. Ngoài ra còn vấn đề chính trị: ít khi một khái niệm hay ý niệm hoàn toàn trung lập mà được dùng để thống trị và tuyên truyền trong và ngoài nước.

Người ta thường phân biệt khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn và xã hội. Hai bên cùng có một mục đích: tìm hiểu sự thật, và một quy tắc chung: không nói hay viết cái gì mà không có minh chứng.

Sự thật là gì ? Có phải là cái mắt thấy tai nghe không ? Không phải. Tai có thể nghe tin đồn nhảm. Mắt chỉ thấy bề ngoài: trong bao nhiêu thế kỷ người ta tưởng rằng quả đất đứng im, mặt trời xoay chung quanh, vì không nhìn thấy quả đất quay mà nhìn thấy mặt trời quay.

Sự thật tự nhiên *có thể* chứng minh được một cách khách quan. Sự thật lịch sử phải ai ai cũng nhận (lúc mà có đủ bằng chứng) tuy rằng có thể giảng nghĩa khác nhau: chẳng hạn ở thế kỷ 20 hai đại chiến thế giới, cách mạng Nga, sự nổi dậy của các thuộc địa v.v..

Có một khi sự thật ta không thích vì có này có khác, nhưng đã làm khoa học thì phải nhận. Năm 1955 một quyển sách về lịch sử và văn hoá Việt Nam cho rằng không phải Tây Sơn mà là Nguyễn Ánh đã thống nhất lại đất nước. Tây Sơn đã phá hai chế độ Trịnh-Nguyễn ở hai miền, nhưng ba anh em Nhạc, Lữ và Huệ đã chia sơn

hà ra làm ba, mỗi người làm vua một vùng. Nhạc và Lữ bất tài, Huệ chết sớm, nên Ánh dần dần thắng lên làm vua cả nước. Có người không đồng ý với tác giả nhưng không đưa ra được bằng chứng phủ nhận sự chia đất giữa anh em Tây Sơn nên chấm dứt bài phê bình bằng từ "tiểu tư sản" gán cho tác giả. Đó thật không phải là một lý lẽ khoa học ! Thời ấy là thời mà nhà Nguyễn bị coi như là một triều đại bán nước, Gia Long đã "cống rắn cắn gà nhà". Sự thật không đúng như vậy. Gia Long có ký hiệp ước với Pháp để Pháp giúp đánh Tây Sơn, nhưng Pháp không thực hiện nên hiệp ước vô hiệu. Gia Long đã *thuê* một số người Pháp giúp về pháo binh và hải quân, chứ không có sự giúp đỡ gì của *chính phủ* Pháp. Ở thế kỷ 19, Nhật Bản và Xiêm dùng rất nhiều chuyên viên ngoại quốc trong mọi lĩnh vực, không ai cho rằng họ đã "cống rắn cắn gà nhà". Điềm mà Pháp lúc xâm chiếm cũng không lấy cớ là đã giúp Gia Long mà viện lẽ bảo vệ Cơ đốc giáo. Gần đây đã có một khuynh hướng xét lại nhiều quan niệm lịch sử một cách đúng đắn. Nhiều người viết rằng Gia Long thống nhất đất nước không gây phản ứng như trước.

Khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên cần có khái niệm, ý niệm và giả thuyết để phân tích và tiến dần. Khái niệm (concept) có tính cách trừu tượng hơn ý niệm (notion). Khái niệm đối lập trực giác (intuition). Trực giác thấu ngay toàn bộ cụ thể. Khái niệm lấy ra một phương diện nhất định để làm nổi bật lên. Nhưng vì chỉ giữ một số mặt của một hiện tượng, khái niệm loại trừ một số mặt khác. Khái niệm thống nhất, nhưng cũng đơn giản hoá, rút gọn thực tế phức tạp, cho nên nhiều khi nên dùng ý niệm thì hơn, vì ý niệm gần sự sống hơn.

Vấn đề chính là khái niệm phải gần với sự thật, phải hợp với sự thật. Trong lịch sử có những nhà triết học đã xây khái niệm trong óc mình để tìm một chân lý muôn thuở. Trong tư tưởng của Hegel, nhà nước "xấu" là nhà nước không hợp với khái niệm của mình. Trừu tượng hoá có thể đưa đến những phán xét có kết quả thảm hại khi mà nhân danh một lý tưởng hay một ý niệm, một giới cầm quyền huỷ diệt một thực tại "không đúng" hay "có lỗi". Trong thế kỷ 16-17 công giáo Âu cho rằng người Ấn Mỹ (Amérindiens) không phải là "người" vì "không có hồn", cho nên giết họ, lấy của của họ, không tôn trọng lời hứa với họ, thì không "phạm tội". Gần đây hơn

"cách mạng văn hoá" ở Trung Quốc, "chiến dịch chống mê tín dị đoan" ở Việt Nam, đã phá hoại bao nhiêu chùa chiền, bao nhiêu tượng đẹp không thể làm lại được. Ở Afghanistan, chính quyền taliban đã phá tượng Phật cổ 1700 năm lấy cớ là đạo Hồi cấm thờ tượng. Nhưng những tượng này có còn ai thờ nữa đâu? Từ thế kỷ 7, đạo Hồi tới đây đã thay thế các đạo khác, chỉ còn người du lịch hay khảo cổ đến xem. Và lại sách Coran cấm thờ tượng trong đạo Hồi, không nói đến các đạo khác. Nhiều nước Ả Rập đã lên tiếng khuyên Kabul không nên phá tượng Phật nhưng vô hiệu.

Khác với Hegel, Marx cho rằng "toàn thể cụ thể... với tư cách là toàn thể tư tưởng, cụ thể của tư tưởng... không phải là sản phẩm của khái niệm tự nó phát sinh ra, nhưng là sản phẩm của sự cấu tạo biến trực giác và biểu tượng thành khái niệm" [1]. Nhưng chính Marx cũng không tránh được những trù tượng "dỏ" định giá sự thật theo ý niệm của mình. Những năm 1840 Marx và Engels đã phân biệt dân tộc "lịch sử" có quá khứ và trình độ lịch sử (ở châu Âu) và dân tộc "không lịch sử" vì không có những đặc điểm đó (tất cả các dân tộc Slave trừ Ba Lan). Với quan niệm lấy Âu Tây làm trung tâm văn hoá thế giới (europocentrisme) và Á châu thì "nghìn năm đình trệ", Marx tố cáo những tội ác của người Anh ở Ấn Độ, nhưng cho rằng nước Anh sẽ "tái sinh" Ấn Độ, với văn minh của châu Âu [2]. Marx đã không hiểu sự liên tục của văn hoá Ấn Độ mà cho rằng Ấn Độ không có lịch sử. Cũng trong số báo đó Marx viết: "Xã hội Ấn Độ không có lịch sử gì, ít ra là không có lịch sử mà người ta biết. Cái mà ta gọi là lịch sử chỉ là lịch sử của những người xâm lấn liên tiếp dựng đế chế của họ trên nền thụ động của một xã hội bất biến, bất kháng".

Vấn đề chính, như trên đã nói, là một khái niệm khoa học phải hợp với sự thực, sự thực chứ không phải là bề ngoài. Phải có bao nhiêu tìm tòi, đo lường, so sánh mới biết là quả đất xoay chung quanh mặt trời chứ không phải mặt trời xoay chung quanh quả đất tuy mặt trời không đứng im.

Trong khoa học tự nhiên một khi đủ chứng minh thì ai cũng nhận đó là sự thật. Nhưng không phải bao giờ cũng có thể chứng minh được. Thuyết của Darwin về nguồn gốc loài vật có người vẫn chưa nhận vì chưa đủ bằng chứng. Hiện giờ có nhiều thuyết về

nguồn gốc của vũ trụ vì không có thuyết nào có đủ bằng chứng để người ta theo.

Trong khoa học xã hội thì vấn đề phức tạp hơn nhiều. Xã hội con người phức tạp hơn tự nhiên. Mà mỗi người có thể có thuyết của mình. Hơn nữa nói đến xã hội thì không thể không nói đến chính trị. Chính trị nhiều khi chi phối tư tưởng. Cho nên có rất ít môn mà đạt được sự nhất trí. Môn đó phải rất ít tính chính trị. Môn mà có ít nhất là dân số học. Ở đâu cũng nhận những khái niệm về dân số và tính như nhau tỷ lệ sinh tử, tăng lên, v.v.

Trong những khoa học xã hội khác, ít khi có sự thống nhất. Một khái niệm hay ý niệm cùng một chữ mà bao nhiêu nghĩa khác nhau. Thí dụ khái niệm giai cấp. Có người (nhất là ở Mỹ) định nghĩa giai cấp bằng lợi tức, chẳng hạn: giai cấp trên, từ a đến b mỹ kim ; giai cấp trung, từ c đến d mỹ kim ; giai cấp dưới, từ e đến f mỹ kim. Lênin thì định nghĩa giai cấp bằng vị trí trong hệ thống sản xuất nghĩa là sự quan hệ với phương tiện sản xuất, vai trò trong tổ chức lao động, cách thức và khối lượng lợi tức nhận được. Một giai cấp có thể chiếm hữu lao động của một giai cấp khác do vị trí của mình.

Một khái niệm được dùng rất thông thường bây giờ là khái niệm văn hoá. Nhưng văn hoá là gì ? Trong một quyển sách xuất bản được nửa thế kỷ nay, A. L. Kroeber và C. Kluckhohn [3] đã kiểm kê gần 300 định nghĩa! Từ bây giờ con số vẫn tăng lên. Nhưng mỗi định nghĩa không cùng một tầm lược khoa học và phát hiện (heuristique). Hai tác giả chia ra sáu loại:

- Loại *mô tả*. Ít giá trị. Thí dụ định nghĩa của E. Tylor liệt kê những yếu tố đặc thù của nhân loại (khác với súc vật) như tổ chức gia đình và xã hội, tôn giáo, luật lệ, phong tục (trong đó có giới tính), tập quán, thẩm mỹ, văn vân. Chữ "vân vân" của Tylor chỉ cái nhược điểm về khái niệm của tác giả.
- Loại *lịch sử* : văn hoá là di sản hay truyền thống. Định nghĩa này bất thuận vì bao hàm một sự ổn định và thụ động của xã hội: con người tiếp thu di sản của ông cha nhưng cũng thay đổi nó.
- Loại *chuẩn tắc* coi văn hoá như là cách sống chung của một nhóm người gồm tất cả các quy phạm và giá trị chi phối nhóm

đó. Loại định nghĩa này quá theo chủ nghĩa kinh nghiệm hay chủ nghĩa duy tâm.

- Loại *tâm lý* coi văn hoá là "cách học giải quyết vấn đề", một tiếp cận thô sơ.
- Loại *cấu trúc* nhấn mạnh vào sự cố kết toàn bộ tập tính của các thành phần và thể chế của một văn hoá tuy rằng có thể có những chênh lệch giữa họ. Những định nghĩa này còn quá tĩnh và sự giải thích chưa sâu.
- Loại *phát sinh* coi văn hoá là sản phẩm vật chất và tinh thần (hay tượng trưng) của sự hoạt động của con người, cùng truyền thông với nhau.

Một tiến bộ quan trọng trong công trình khái niệm hoá văn hoá được đem đến từ những năm 1960 với tín hiệu học (sémiologie). Khuynh hướng này bỏ ý kiến văn hoá là một tập thể giá trị và thái độ để nhấn mạnh vào cộng đồng *ý nghĩa* mà được mọi người (tuy có mâu thuẫn với nhau) gán cho các hiện tượng họ sống. Trong quan niệm này văn hoá là một hệ thống ý nghĩa.

Ta thấy rằng, tuy tác giả, định nghĩa của chữ văn hoá có thể rất khác nhau mà sự phân tích cũng sẽ khác.

Riêng tôi tôi tạm định nghĩa văn hoá là "tổng thể các sản phẩm vật chất và không vật chất của một tập thể người trong quan hệ với thiên nhiên và với các tập thể khác, có những ý nghĩa phát sinh từ lịch sử đã qua hay đang tiến hành mà các tập thể khác không chia sẻ".

Những định nghĩa vừa được nói đến đòi hỏi một xã hội tương đối thuần nhất. Khi mà sự phân hoá quyền lợi kinh tế, xã hội, chính trị vượt một mức độ nào đó người ta có thể nghi rằng các tập đoàn, các giai cấp, các tầng lớp xã hội sẽ không cho các thể chế cùng một nghĩa. Đến đây thì phải nói có một văn hoá thống trị và một văn hoá bị trị, mỗi văn hoá có đặc tính riêng tuy rằng ảnh hưởng lẫn nhau. Trong một xã hội tư bản Âu châu thế kỷ 19 mà Marx và Engels đã phân tích, chắc chắn là nhà trường không có cùng một nghĩa với giai cấp tư sản và giai cấp lao động. Đối với giai cấp tư sản, nhà trường cho con nhà lao động những kiến thức sơ đẳng để làm việc tốt hơn và một hệ tư tưởng phục tùng; đối với giai cấp lao động giáo dục nói chung (học không những ở nhà trường, mà ở các

thư viện, câu lạc bộ, đại học công nhân, học qua thực tiễn, v.v.) là một cách đạt được kiến thức để chống giai cấp tư sản.

Ở đây ta thấy tính chính trị của khái niệm và ý niệm. Một nước mạnh hay một giai cấp mạnh có thể dùng một ý niệm nào đó để hạ thấp một nước hay một giai cấp khác. Ta có thể lấy thí dụ khái niệm lý trí (rationalité) mà Âu Tây hay dùng đối với các nước thuộc địa (trước kia) hay chậm tiến (bây giờ) một đảng để đề cao mình, một đảng để các nước kia tự cho mình là "lạc hậu" "đáng" bị chiếm hay "đáng" phải nhờ sự "giúp đỡ" của Âu Mỹ.

Ấu châu đã quên tất cả những gì mà đã nhập được từ các văn hoá khác: các số Ấn Độ (chứ không phải Ả Rập) trong đó có số không, đại số học từ Ấn Độ - Iran (một nhà toán học người Iran tên là Kharazmi, viết tiếng Ả Rập sau này được dịch sang tiếng latin, đã cho biết con số không là của Ấn Độ và cho tên mình cho chữ algorithme. Kharazmi cũng đã đặt nền tảng của đại số học: chữ *algèbre* từ *al-djabr* ra), cách luận nhị nguyên của *Dịch kinh* mà Leibniz đã nghiên cứu, những kỹ thuật từ Trung Quốc đến như địa bàn, giấy, nghề in, hoá lực, v.v.

Lý trí của tư bản chủ nghĩa là một lý trí *cá nhân*, tính quan hệ lợi hại cho nhà tư bản không tính những giá phải trả cho tập thể: bóc lột lao động, ô nhiễm, phá môi trường, v.v. Nông nghiệp Mỹ được coi là đứng đầu thế giới về năng suất. Nhưng nếu ta tính năng lượng là "dưỡng liệu" của mọi quá trình sản xuất, ta sẽ thấy cái ảo ảnh cho rằng nông nghiệp "hiện đại" có năng suất cao hơn nông nghiệp "sơ kỳ". Ở Mỹ phải đầu tư gần 10 ký lô calo để được 1 calo ăn. Trong giai đoạn 1940-1970 năng suất giảm xuống một nửa vì dây quan hệ ăn uống được công nghiệp hoá: hiện đại hoá phương thức bảo toàn và phân phối, thay đổi thức ăn và cách ăn (đồ hộp, đồ đông lạnh nhanh, đồ ăn nấu trước, v.v.), thiết bị (tủ lạnh, máy đông lạnh, máy làm đồ ăn). Những thay đổi này làm cho năng lượng tiêu thụ tăng lên, năng suất xuống. Trong khi đó, nông nghiệp "sơ kỳ" chỉ cần có 1 ký lô calo để cung ứng từ 5 đến 50 ký lô calo ăn. Ở Phi châu, sản ngạch năng lượng của nông nghiệp có thể từ 17 đến 41 lần hơn số calo nhân lực và 4 lần hơn tổng số năng lượng người, vật và dụng cụ. Ở đâu có lý? Ở đâu phi lý? Phi lý đến khi người ta chỉ nhìn thấy cái huy hoàng bề ngoài, muốn bắt chước người trong một

hoàn cảnh khác, không biết sử dụng tiêu chuẩn đúng. Sao có thể nói rằng tư bản chủ nghĩa "thuần lý" lúc mà hàng hoá bị huỷ để giữ giá cao hay để giá lên trong khi hơn nửa thế giới chết đói ?

Đứng về phương diện văn hoá có gì "phi lý" (nhưng thật "nhân tính" !) hơn là đạo Cơ đốc với những giáo điều phản ánh ảo ảnh của con người: Chúa Cha, Đức Mẹ đồng trinh, tội lỗi nguyên lai, thiên đường đã mất ? Những ý niệm này là giáo điều vì không thể chứng minh được, chỉ tin hay không tin. Trong đạo Phật, trái lại, không có giáo điều. Đức Phật đưa ra những nhận xét mà ai cũng có thể thấy: đời là khổ, khổ do ham muốn (dục), muốn thoát khổ thì phải diệt dục, có đường để diệt. Đường này gồm tám ngành: chính kiến (hiểu ba đề trên), chính tư duy (tìm giải thoát), chính ngữ (không nói bậy bạ), chính nghiệp (hành động đúng), chính mệnh (cách sống đúng đắn), chính tinh tiến (cố gắng đúng), chính niệm (nghĩ đúng), chính định (tập trung đúng). "Bát chính" có thể chia thành ba loại: hai ngành thứ nhất là đạo lý, ba ngành sau là đạo đức, ba ngành cuối là đạo tâm. Tuy sau này đạo Phật phân thành ba xu hướng: Đại thừa, Cổ thừa (Tiểu thừa là tên do Đại thừa gán cho phái này) và Kim cương thừa (Vajrayana ở Tây Tạng và Mông Cổ), nhưng cả ba đều nhận tứ đề trên. Đó không phải là giáo điều. Đức Phật không bắt ai nhắm mắt theo mình: "Cái gì mà ta dạy, các người phải thử trước khi nhận như thử sắt qua lửa". Và Đức Phật đã nói với một người Bà la môn: "Một người tin cái gì mà nói: "Tôi tin cái này", thì người ấy theo đúng sự thật. Nhưng nếu nói: "Đó là sự thật mà tất cả các cái khác đều không đúng" thì người ấy không theo sự thật nữa". Hình như Giáo hoàng Jean Paul II trong quyển sách *Bước qua ngưỡng cửa hy vọng* [4] không biết lời nói ấy của Đức Phật.

Tính chính trị của khái niệm còn mặt khác. Nhiều người theo một chủ nghĩa nhận tất cả các ý niệm của chủ nghĩa đó không phê bình, không đặt câu hỏi: "Những ý niệm ấy có hợp với thực tế của ta không ?". Marx và Engels hiểu biết xã hội và kinh tế Âu Tây nhưng rất thiếu kiến thức về Á châu và Phi châu vì lúc bấy giờ (thế kỷ 19) nghiên cứu chưa đi sâu. Sơ đồ tiến triển lịch sử của Marx: xã hội nguyên thủy, phong kiến, tư bản, xã hội xã hội chủ nghĩa, dựa trên lịch sử Âu Tây. Tới bây giờ chưa có bằng chứng gì chứng minh rằng xã hội nguyên thủy là công xã vô tư hữu. Mà cũng không thể

chứng minh được vì phải có tài liệu. Mà lúc bấy giờ chưa có chữ viết ! Chữ viết xuất hiện sớm nhất là 3000 năm trước C.N. (ở Sumer và Ai Cập). Còn xã hội xã hội chủ nghĩa đối với Marx là một mơ ước, bây giờ vẫn còn là một mơ ước (cho một số người). Trong tác phẩm của Marx có hai phần: một phần là khoa học (sự phân tích và phê bình xã hội tư bản chủ nghĩa thế kỷ 19 và phương pháp biện chứng duy vật và lịch sử), một phần là mục đích luận (téléologie). Chính Marx đã không áp dụng biện chứng pháp lúc viết rằng một khi giai cấp công sản lên cầm quyền, xã hội hoá tất cả các tư liệu sản xuất, lập xã hội công sản, thì lịch sử sẽ hết. Nhưng lịch sử có bao giờ hết! Có lẽ chỉ là một cách nói của Marx nhưng cách nói ấy không đúng với biện chứng pháp.

Nay ta thử hỏi ý niệm *phong kiến* có hợp với thực tế Á Đông không? Sự thật ở một nơi không phải là sự thật ở nơi khác. Cho nên một khái niệm hay ý niệm có thể có nhiều mức tổng quát hay không hợp với một hoàn cảnh riêng. Trong chữ phong kiến, *phong* nghĩa là vua cho bầy tôi đất đai và tước lộc, *kiến* nghĩa là lập, là dựng, như kiến áp, kiến thành. Phong kiến dịch chữ féodalité, feodalism của Âu châu. Ở Âu, vua phong đất, người lãnh đất thế thần phục và trung thành. Lãnh chúa và chư hầu gắn bó với nhau bằng đất đai và lời thề, hai nền tảng của một chế độ trong đó một người chúa có thể là chư hầu của một chúa khác mạnh hơn và một chư hầu có thể là chúa của một người phụ thuộc. Đó là một chế độ hình tháp. Dưới giai cấp quý tộc là nhân dân, phần đông là nông nô. Người nông nô không phải là nô lệ, nhưng không được tự do. Được chúa bảo vệ, người nông nô phải nộp tô và phục vụ.

Ở Việt Nam không có chư hầu (ở Trung Quốc thì có ở thời Chu) chỉ có quan là *tôi* nhà vua. Thời Lý các quan không có lương được phong *thực ấp* hay *thật phong* nghĩa là được lấy tô của những hộ sống trên đất ấy. Họ không có quyền sở hữu trên đất, chỉ có quyền lấy tô của dân chúng. Lúc họ mất thì đất lại trở về nhà vua và đất ấy có thể phong cho người khác. Quyền sở hữu tối cao không thuộc nhà vua nhưng *thuộc trời* nghĩa là dân. Nhà vua đại diện trời nghĩa là dân, không theo đúng thiên mệnh thì dân có thể nổi lên trao quyền cho một nhà xứng đáng hơn. Cũng có vài trường hợp một tướng có công được đất riêng sau khi chết để lại cho con cháu : Lê

Phụng Hiến sau khi thắng Chiêm thành (1045) được 1000 mẫu ruộng làm *thế nghiệp điền*. Dần dần các quan được lương tiền cùng với ruộng đất. Phần thế nghiệp điền hay thế nghiệp thổ bao giờ cũng ít. Đến thời Nguyễn thì Minh Mạng bỏ cái chế độ đó (1839) cho quan lương bằng tiền và gạo. Năm 1883 Tự đức thay ruộng đất còn lại của quý tộc bằng tiền, đất cho làng xã làm công điền. Ta thấy rằng tất cả những nét đó làm cho chế độ vua chúa ở Việt Nam rất khác chế độ phong kiến ở châu Âu: không có chư hầu, không có đất, có tước cha truyền con nối (trừ một vài trường hợp rất hiếm và bao giờ cũng rất ít đất), nhân dân không phải là nông nô (trừ trường hợp trang trại cuối thời Trần). Nô lệ cũng rất ít và Lê Lợi đã xoá bỏ chế độ nô lệ sau khi thắng Minh và lập triều đại mới.

Ở Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, tuy hơi khác Việt Nam, nhưng chế độ cũng không giống phong kiến Âu châu. Chỉ có Nhật Bản thì khá giống. Ở đây người võ sĩ (samurai) là giai cấp thống trị (từ thế kỷ 12) trong khi ở các nước bên cạnh thì là quan lại (nhưng ở Triều Tiên chỉ có quý tộc mới có quyền đi thi). Tuy nhiên chế độ Nhật Bản khác phong kiến Âu châu dưới bốn dạng: nông dân tự do chứ không phải là nông nô, quan hệ chư hầu là một chứ không nhiều: một võ sĩ không có hai chúa ; ở Âu Tây quyền hành phân tán (từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 15 sau đó hết phong kiến) trong khi ở Nhật thì tập trung vào *bakufu* (sở của *shogun*) ; không có một quyền hành tôn giáo nào như là Giáo hội công giáo ở Âu châu.

Vì những cơ đó, một số nhà nghiên cứu sử ở Âu châu trong những năm 1960-80 đã bàn đến một ý niệm của Marx có thể phù hợp tình trạng Á châu hơn là ý niệm phong kiến: phương thức sản xuất Á châu mà Marx coi là một hình thức chuyển tiếp từ sự tan rã của xã hội nguyên thủy đến xã hội có giai cấp. Đặc điểm của phương thức này là làng xã không có lãnh chúa, người dân tự do nhưng phải nộp tô thuế và lao dịch cho nhà nước. Nhưng giai cấp thống trị (nhà nước) không chỉ bóc lột, họ thi hành nhiệm vụ bảo vệ nước và chỉ huy và bảo quản những công trình lợi ích chung, tập hợp và phối hợp lực lượng của làng xã để làm đường, xây đê, đào sông, tưới ruộng cho nông nghiệp và kinh tế nói chung phát triển. Làng xã không có quyền sở hữu, chỉ chiếm hữu đất thôi coi như là người lính canh của nhà nước. Marx gọi đó là "tình trạng nô lệ phổ

cập" (esclavage généralisé) đi đôi với sự chuyên chế (despotisme) của vua chúa dẫn đến sự ""đình trệ nghìn năm" của Á châu. Vì thế, như trên đã nói, Marx coi rằng người Anh chiếm đóng Ấn Độ sẽ phá vỡ sự đình trệ đó và mang lại văn minh cho Ấn Độ.

Marx đã không hiểu lịch sử, không hiểu triết học Á châu. Marx suy luận theo khái niệm sở hữu của La mã mà Âu châu thừa hưởng coi người chủ có quyền "dụng và lạm dụng" tuyệt đối định đoạt theo ý của mình. Ở Á châu không thế. Ai mà khai thác đất hoang thì làm chủ đất ấy, nếu không trông trọt bỏ đi nơi khác thì mất quyền "sở hữu": đất sẽ được coi như bỏ hoang và ai cũng có quyền đến khai thác. Quan niệm này phải hiểu trong vũ trụ quan chung của Á đông. Ý đầu là "Trời sinh vạn vật, Đất nuôi dưỡng". Trời cho đất để mọi người được hưởng. *Đất là của dân chứ không phải của vua.* Vua theo thiên mệnh chỉ có quyền sắp xếp làm sao cho mọi người no ấm, không có quyền đổi hướng ích lợi của đất. Nếu vua không làm đúng phận sự, nếu vua bất công, bạo ngược, không sẵn sàng thuý lợi để cho dân lâm than đói khát thì vua đi trái thiên mệnh và dân có quyền nổi dậy chống lại. Ở Âu châu không có thuyết thiên mệnh, có chủ nghĩa quân chủ theo luật Chúa (monarchie de droit divin – Chúa theo nghĩa của Cơ đốc giáo) cho nên không xảy ra những thay đổi triều đại sau một cuộc nổi dậy của nông dân như ở Á đông (ngoại lệ là Nhật Bản không nhận thuyết thiên mệnh). Ý niệm "phương thức sản xuất Á châu" của Marx không giảng nghĩa được tại sao quyền sở hữu *tu* đã phát triển. Nó phát triển chính vì nó cho những người có quyền nhiều khả năng bóc lột hơn là quyền sở hữu công cộng. Quyền này tạm thời, quyền nợ thế truyền. Hôn nữa họ có thể tăng tô trong khi thuế là nhà nước định. Thường dân có đất tư cũng có lợi vì ban đầu không phải trả thuế (do nhà nước khuyến khích khai thác).

Tóm lại nhiều nét mà Marx quy cho "phương thức sản xuất Á châu" phải bỏ đi vì không đúng sự thật, nhất là những ý niệm "nô lệ phổ cập", "chuyên chế Á đông", "đình trệ nghìn năm". Thế mà có người Á đông vì theo chủ nghĩa Marx mà lặp lại những điều đó. Mao Trạch Đông đã viết : " Sự lâm than cực độ và lạc hậu của nông dân do địa chủ bóc lột và áp bức tàn nhẫn là nguyên nhân cơ bản tại sao xã hội Trung Quốc đã đứng ở một trình độ kinh tế và xã hội

bất biến trong mấy nghìn năm". Ta có thể hiểu một nhà cầm quyền nói như thế để dương danh đảng cộng sản đã thay đổi xã hội Trung Quốc. Nhưng một số nhà kinh tế học và sử học đã trích lời nói đó để tán thành Mao. Họ là bọn nịnh thần vì Trung Quốc đã không đứng mà đã tiến nhiều trong mấy nghìn năm lịch sử. Cho đến thế kỷ 15 có thể nói Trung Quốc đã phát triển nhanh hơn Âu châu. Nếu không có tiến triển kỹ thuật và sản xuất thì làm sao dân số Trung Quốc đã tăng từ 60 triệu dưới thời Minh đến 150 triệu vào khoảng năm 1600, 300 triệu vào khoảng năm 1800 ? Dưới thời Bắc Tống (thế kỷ 10-12), công nghiệp sắt và thép đã đạt tới những trình độ kỹ thuật và sản xuất mà Âu châu chỉ vượt được ở thế kỷ 19. Về phương diện chính trị và xã hội, giới quý tộc cha truyền con nối đã dần dần nhường quyền cho giới nho học tuyển qua thi cử, trong khi sự phát minh làm giấy và nghề in mở rộng văn hoá cho một số người càng ngày càng đông. Có người đã ước tính rằng ở nửa sau thế kỷ 19 từ 30 đến 45% đàn ông, từ 2 đến 10% đàn bà biết đọc và viết (Đầu thế kỷ 20, ở Nga có 39% đàn ông, 17% đàn bà biết đọc và viết, ở Pháp là 86% và 81%). Thế không có nghĩa là không có sự bóc lột và áp bức của địa chủ. Nhưng phải giảng nghĩa *tại sao mặc dù có nó mà Trung Quốc vẫn phát triển cho tới thế kỷ 15 mà sau đó lại không phát triển nữa mà suy dân.*

Lịch sử Á châu phủ định một số luận đề của Marx và Engels. Engels viết trong một bức thư cho Joseph Bloch (1890): "Theo quan niệm duy vật lịch sử, yếu tố quyết định (*bestimmen*) cuối cùng của sự sống thực tế là sự sản xuất và tái sản xuất". Áp dụng vào một xã hội tư bản chủ nghĩa câu này đúng; ở đâu giai cấp thống trị cũng là giai cấp tư sản. Nhưng ở Á châu ngày xưa không thế. Trung Quốc và Ấn Độ là hai xã hội rất khác nhau tuy cơ cấu kinh tế không khác nhau: một bên là sĩ nông công thương, giai cấp thống trị là giai cấp quan lại với tư tưởng Khổng giáo ; một bên là đẳng cấp (*castes*) cha truyền con nối với Ấn Độ giáo. Marx đã dùng một chữ đúng hơn lúc viết: "Phương thức sản xuất tạo điều kiện (*bedingen*) cho quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị, tri thức". Một câu nổi tiếng hay được dẫn của Marx là: "Tư tưởng thống trị của một thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị vật chất xã hội là giai cấp thống trị tinh thần". Câu thứ nhất có giá trị toàn cầu. Câu thứ

nhì thì không. Ở Ấn Độ, đảng cấp thống trị tinh thần là Bà la môn, đảng cấp thống trị vật chất là Kshatriya (võ sĩ). Tuy thường đồng minh với nhau, nhưng vẫn là hai đảng cấp khác biệt. Ở Việt Nam giai cấp thống trị là giai cấp quan lại. Tuy có một số quan có ruộng đất nhưng chưa chứng minh được rằng quan lại *cũng là giai cấp* địa chủ. Quan lại từ nhà nho ra. Nhưng nhà nho không phải là một giai cấp, vì có hai thành phần: phần đi thi đỗ làm quan, phần không đỗ trở về làng mở trường dạy học. Sống gần gũi dân đen, phần này không ít khi lên tiếng bênh vực họ, có khi còn đứng lên dẫn họ chống lại triều đình.

Khái niệm và ý niệm không chỉ có trong khoa học. Chính trị và kinh tế cũng dùng đến nhiều khi lấy từ những tác giả được tôn trọng. Lê-nin và Stalin đã dựa vào Marx và Engels để xây dựng Liên Xô, một xã hội mà họ muốn không giai cấp, tập thể hoá tư liệu sản xuất mà hủy bỏ sự người bóc lột người. Nhiều công cụ *phân tích* của Marx và Engels đã trở thành khẩu hiệu *chính sách* nhiều khi với hậu quả tai hại (như với Khome ã). Theo câu "cuộc sống tạo ra bản thể" người ta nghĩ rằng lập hợp tác xã sẽ cho con người một ý thức xã hội chủ nghĩa. Trên giấy, hợp tác xã có nhiều thuận lợi, người ta chỉ quên rằng con người bao giờ cũng nghĩ đến lợi của mình trước. "Ưu tiên công nghiệp nặng" từ sơ đồ "tái sản xuất mở rộng" mà Marx dùng để phân tích sự hoạt động của tư bản chủ nghĩa đã mang đến bao nhiêu thiệt thòi ở những nước chậm tiến muốn bắt chước Liên Xô mà không phân tích những khác biệt:

- 1) *Kích thước* lượng bằng dân số và sản xuất nghĩa là tổng sản lượng quốc gia. Kích thước ảnh hưởng đến thị trường nội địa và giá sản xuất. Một thị trường lớn cho phép sản xuất lớn giảm giá mỗi đơn vị.
- 2) Tuy kém Tây Âu về mặt phát triển kinh tế nhưng Đông Âu có một truyền thống công nghiệp (chứ không như những nước chậm tiến ở thế kỷ 20), có một hệ thống giao thông, đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề. Năm 1928, khi kế hoạch năm năm đầu tiên bắt đầu, sản xuất thép theo đầu người của Liên Xô 12 lần nhiều hơn ở Trung Quốc năm 1952 ; một phân tích kỹ tư bản lấy từ sự trung thu không bồi thường của địa chủ và xí nghiệp tư bản và sự bác bỏ món nợ ngoại quốc.

- 3) Các nước chậm tiến không có một đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề. Họ có một nền văn hoá văn học hơn là khoa học và kỹ thuật.
- 4) Dân số và tỷ lệ tăng dân số rất khác nhau. Âu châu tăng khoảng 0,6% mỗi năm, các nước chậm tiến khoảng 2,6% trong những năm 1950-80, đặt nhiều vấn đề cho nhu cầu ăn học, có việc làm, v.v. Công nghiệp nặng dùng ít nhân công hơn công nghiệp nhẹ và nông nghiệp. Chính Liên Xô mãi đến những năm 1930 mới hết nạn thất nghiệp.
- 5) Công nghiệp nặng đòi hỏi nhiều vốn đầu tư hơn công nghiệp nhẹ và nông nghiệp và phải đợi nhiều thời gian hơn mới có kết quả. Xí nghiệp thép Thái nguyên xây dựng không có tính toán kỹ về nguyên liệu, kỹ thuật và thị trường (và sau đó chỉ chạy chưa được nửa phần năng lực) mất 600 triệu đồng trong khi công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải chỉ mất có 7 triệu mà tưới được 167.000 hecta ruộng.

Trong tư tưởng của Marx và Engels, sự tập thể hoá phương tiện sản xuất sẽ xoá bỏ sự nguời bóc lột người và đưa đến một xã hội xã hội chủ nghĩa. Kinh nghiệm Liên Xô cho thấy không những không xoá bỏ mà thành nền tảng của một giai cấp thống trị mới: *nomenklatura* của Đảng và Nhà nước. Trong một nước tư bản chủ nghĩa bộ máy hành chính là một công cụ cai trị cho giai cấp tư sản. Trong nhà nước mô hình Liên Xô chức vụ này nằm trong tay Đảng cộng sản kiêm nhiệm tất cả các quyền hành qua sự làm chủ phương tiện sản xuất (có tất cả các tác dụng của quyền sở hữu trừ trách nhiệm và thừa kế), sự tập trung kế hoạch hoá, ưu tiên công nghiệp nặng, không tách các quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp. Quyền toàn bộ này lấy lẽ tính cách xã hội của con người và sự phủ định mọi đối kháng: vì phương tiện sản xuất đã được xã hội hoá nên giai cấp không còn nữa. Nhưng vô tư hữu đưa đến vô trách nhiệm. Dù chính sách hay kế hoạch có lầm lỗi, bộ máy hành chính không chạy vì sự liên đới giữa các đảng viên, người có lỗi chỉ bị giáng chức hay đi nơi khác vài năm sau sẽ trở lại với một chức khác. Trái ngược lớn với giai cấp tư sản vì cạnh tranh "sống còn phải luôn luôn cách mạng dụng cụ sản xuất" như Marx và Engels

đã viết trong *Bản tuyên ngôn của đảng cộng sản* (1848). Tình thế càng trầm trọng lúc mà Đảng xa rời quần chúng. Quyền hành đưa đến rất nhiều lợi lộc về nhà cửa (*datcha*), xe cộ, xa xỉ phẩm, du lịch ngoại quốc. Giả mạo hay che dấu thông tin "bảo đảm" lương tâm cho tới khi khủng hoảng đến. Sau cách mạng 1917, Lê-nin đã nói: "Sức mạnh của nhà nước là do ý thức của quần chúng. Nhà nước mạnh lúc mà quần chúng biết rõ mọi việc, có thể xét xử mọi vấn đề và định đoạt vì hiểu biết đầy đủ về sự việc". Cố nhiên ở đâu cũng có "bí mật quốc gia", có người biết nhiều hơn người khác. Nhưng không thông tin đầy đủ có thể có kết quả tai hại là làm kế hoạch hỏng và nảy nở những tiếng đồn sai lầm làm mất uy tín của chính quyền.

Khái niệm cũng như lý thuyết là sản phẩm của lịch sử và hoàn cảnh. Ra đời trong những điều kiện nhất định, lịch sử sẽ cho biết có giá trị hay không. Thông thường một khái niệm phải đối chiếu với thời gian, với sự phức tạp và biến chuyển của tình thế. Và một khái niệm phát sinh trong một bối cảnh nào đó có thể phổ biến được không? Hai khía cạnh này khác nhau. Tính lịch sử không đoán định được tính đại cương. Và tính đại cương có nhiều mức. Mức cao nhất là khi mà nó biểu thị một hiện tượng ở đâu cũng có, đời nào cũng có. Khái niệm *giáo dục* là một thí dụ. Không một xã hội nào không có vì giáo dục là truyền cho người sau những kiến thức và giá trị của người trước để cho xã hội được tồn tại. Khái niệm *sản xuất* ở mức thấp hơn vì có những xã hội sống bằng hái lượm hay câu cá, không sản xuất với nghĩa chặt chẽ của nó: sản xuất tức là làm cho có cái gì chưa có (chẳng hạn trồng lúa). Khái niệm giai cấp cũng thế vì giai cấp chỉ xuất hiện khi mà có tư hữu tư liệu sản xuất.

Ở đây phải nói thêm rằng: tuy hiện tượng vật chất không khác, *biểu tượng* có thể khác. Và không thể tách rời hai khía cạnh được vì chính sự hợp nhất của nó định rõ tính đặc thù của một văn hoá. Giáo dục theo đạo Phật là để thoát đau khổ, theo đạo Hồi là để phụng sự Allah, v.v. Muốn hiểu một khái niệm thường phải xét *ngôn ngữ* của bối cảnh vì ngôn ngữ phản ánh không những tình trạng của một xã hội trong một thời nào đó và cả *hình ảnh* của nó trong tâm người. Đây là một vấn đề khi dịch một khái niệm từ một thứ tiếng này sang một thứ tiếng khác. Một chữ không có không có

nghĩa là hiện tượng đó không có. Có người Âu đã viết ta (và Tàu) không biết phân biệt hai màu xanh bleu (lơ) và vert, vì chỉ dùng có một chữ xanh (thanh). Cũng có người viết rằng Trung Quốc không có triết học vì chữ này dịch từ chữ Âu philosophie. Chữ này từ nguồn gốc Hy Lạp: *philo* là yêu, *sophia* là hiền triết, khác cái nghĩa bây giờ của chữ philosophie. Trung Quốc thì dùng chữ *đạo*, chữ *giáo*. Nghĩa là Trung Quốc và Hy Lạp cùng một quan niệm ! Ở Hy Lạp cũng như ở Trung Quốc mới đầu là các trường phái, mỗi trường theo một thầy.

Dịch một khái niệm gây một số vấn đề. Vấn đề thứ nhất là người dịch có khi không hiểu đúng nội dung. Dịch chữ *không* trong đạo Phật là *néant* tức là không hiểu đạo Phật, phải dịch là *vide* hay *vacuité*. Lúc nước Nhật mở cửa ở thế kỷ 19 họ dịch chữ *education* là *Kyo iku* (giáo dục), từ đó sang Trung Quốc và Việt Nam. Chữ *education* từ hai chữ la tinh: *educare* nghĩa là nuôi dưỡng, và *educere*: đưa từ một nơi đến nơi khác. Đó là hai khuynh hướng có từ lâu và nhiều khi xung đột, một là cho trẻ em đủ kiến thức, hai là dạy dỗ cho nó phát triển tất cả khả năng để thành người. Khái niệm Âu bao hàm ý con người có thể tự học, tự hình thành. Trong quan niệm Á đông cổ điển *giáo* là dạy, nghĩa là người trên dạy người dưới, người dưới không thể *giáo* người trên được. Đó là nghĩa của chỉ dụ 1890 về giáo dục trong đó vua Meiji (Minh trị) bảo dân phải theo con đường của dòng họ mình cho sự vinh quang của nước Nhật. Vì cái nội dung bao hàm ý nghĩa quyền uy đó nên Fukuzawa Yukichi, một nhà giáo dục lớn thời ấy đề nghị dịch *education* là "phát dục", nhưng không được theo. Bây giờ sau hơn một thế kỷ người ta đã quên nghĩa cũ của chữ *giáo*.

Thí dụ vừa rồi nói lên khó mà, có khi không thể, dùng một khái niệm của một xã hội nào đó trong một xã hội khác. Chuyển di một khái niệm bất hợp có lúc thì từ ngoài vào, lúc thì từ trong ra. Tại sao ? Bởi vì ngôn ngữ là một khí cụ tranh đấu, tuyên truyền, thống trị. Chữ viết không chỉ dùng để phát biểu ý kiến mà để truyền thông, nhận thức và giáo dục. Chữ viết mang đến một khả năng rất lớn để ghi trữ, bảo tồn, tăng thêm và phổ biến tri thức và nhất là để phát triển *tư tưởng khoa học*. Chữ viết gây nên một *cách lý luận và hiểu biết mới*. Nghe một người nói hoạt bát có thể say mê và khó chỉ trích.

Viết trên giấy thì có thể coi xét tường tận, phân tích và phê bình. Chữ viết tích lũy không những kiến thức của nhân loại mà tất cả các luồng tư tưởng và phê bình do đó có thể suy luận và tiến lên. Cái này rất rõ ở lĩnh vực toán. Người ta có thể tính nhẩm những phép toán giản dị, nhưng lúc mà phức tạp thì không được. Chỉ có chữ viết mới cho phép toán học này nở vì toán học vận dụng toàn thủ tục trừu tượng, không có bối cảnh. Và cũng do đó mà toán học là ngôn ngữ có tính cách quốc tế nhất vì không cần một thứ tiếng nào của một dân tộc nào.

Về phương diện chính trị chữ viết cho phép lập một chính quyền tập trung dựa trên một bộ máy hành chính có quy củ. Tôi không nói rằng không thể có một nhà nước nếu không có chữ viết. Nhưng những nhà nước đó là những nhà nước ít người, có độ vài vạn hay mười vạn dân số là cùng như ở Phi châu ngày xưa. Ở đây bộ máy hành chính lập trên những quan hệ giữa người và người chứ không có tính cách khách quan như chữ viết cho phép, thành ra đưa đến chủ nghĩa bộ lạc. Chính vì chữ viết đem đến một chính quyền có tổ chức quy củ mà người Hán đã thắng tất cả các dân tộc chung quanh không có chữ viết mà họ gọi là Man (ở phía Nam), Di (ở phía Đông), Nhung (ở phía Tây), Địch (ở phía Bắc): người Hán văn minh thì ở giữa (Trung Quốc hay Trung Hoa). Cố nhiên ưu thế của người Hán dựa vào nhiều điểm khác: dân số, kinh tế, quân binh, sự sử dụng sắt và thép để cày bừa và làm khí giới. Nhưng những điểm này mạnh ít nhiều cũng nhờ chữ viết vì, như đã nói ở trên, chữ viết cho phép tích lũy và phổ cập tri thức. Một người không biết đọc có thể nghe người khác đọc và dạy mình. Người Hán có thể bị thua và triều ngoại lai đô hộ, các triều này vẫn chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán. Ở Âu cũng thế. Đế quốc La mã dựng trên một bộ máy hành chính và quân sự mà các nước chung quanh (trừ Etrusque và Hy Lạp) không có.

Cố nhiên chữ viết không phải là vài nét kẻ ngang kẻ dọc. Chữ viết là một hệ thống cho phép diễn tả, tính toán, phê bình, lập thuyết khoa học. Người Naxi ở Vân-nam có chữ Dongba, nhưng không hơn 1.400 chữ chỉ dùng trong việc tế lễ mà chỉ một nhóm thầy pháp sa-man biết đọc và viết, không thể dùng để làm khoa học được.

Thay vì quan hệ người với người, chữ viết đặt quan hệ trên sự lưu thông tài liệu và do đó tăng thêm khả năng hành động và kiểm soát của chính quyền. Chữ viết cũng thay đổi cách lựa chọn công chức và xem xét tài năng. Ở Trung Quốc, cho tới thời Đường (thế kỷ 7-10) quan lại phần đông là cha truyền con nối. Tới Tống (thế kỷ 11) mới thực sự bắt đầu tổ chức thi cử. Thi viết cho phép kiểm tra khách quan hơn khả năng của mỗi người.

Chữ viết còn lợi hại ở một phạm vi quan trọng : sử học. Sử người ta biết phần nhiều (tôi không nói toàn bộ) là dựa trên tài liệu viết. Nhưng người viết có thể không khách quan, có thể quên, nhầm hay xuyên tạc. Lịch sử Trung Quốc do người Hán viết biểu dương công trình của người Hán, quên hay hạ thấp những đóng góp của các dân tộc khác làm cho người ta tưởng lịch sử Trung Quốc là người Hán làm ra cả.

Từ 50 năm nay những phát hiện khảo cổ ở các miền đã bắt buộc sử học xét lại những quan niệm cũ, công nhận những đóng góp của các dân tộc không Hán vào văn hoá Trung Quốc. Có bao nhiêu nét người ta cho là của Hán mà thật sự là của các dân tộc mà người Hán đã lấy hay "mượn" trong lúc lan tràn từ lưu vực sông Hoàng và sông Vị đến các miền chung quanh, nhất là ở miền nam sông Dương Tử. Vào khoảng 3000 năm trước C.N. có sáu vùng văn hoá ảnh hưởng lẫn nhau: ba vùng ở miền Bắc trồng kê, ba vùng ở miền Nam trồng lúa. Kê và lúa xuất hiện cùng một thời, khoảng 10.000 năm nay. Chính chữ *giang* (sông) không phải là chữ Hán, mà là chữ Nam Á như *sông* (Việt), *Klong* (Thái) hay *Krong* (Bana và Sođăng). Ở Tứ Xuyên và Vân Nam có một văn hoá đồ đồng phong phú có ảnh hưởng của Hán nhưng bản sắc của họ là chính. Năm ngoái đi chơi Vân Nam tôi có dịp đến thăm bảo tàng tỉnh Côn Minh được xem những hiện vật của văn hoá Điền cùng thời với Đông Sơn của ta, cũng có trống đồng và chuông đồng có hình và hoa văn giống (người nhảy múa, chim, mặt trời, vòng tròn có điểm ở giữa, v.v.) nhưng cũng có khác : ở Côn Minh có trống đựng tiền ốc không có ở Đông Sơn, những mộ của vua chúa đựng nhiều đồ trang sức bằng vàng, bạc, đồng, đá quý, biểu thị một vương quốc giàu hơn Đông Sơn.

Người Hán mới đầu sống ở miền Bắc trồng kê, cao lương, lúa mì, khi tiếp xúc với Bách Việt mới học được trồng lúa gạo. Tới thời Đường, họ học cấy. Thời Tống, họ nhập lúa chiêm từ Chiêm Thành (qua ta?), làm sản xuất nông nghiệp nhảy vọt. Người Hán còn "mượn" của ta mái cong mà trước đây có người tưởng nguồn gốc là lều Mông-cổ, nhưng thực là mái nhà Đông Nam Á trên trống đồng Đông Sơn ta thấy. Thời Hán những toà nhà khắc trên đá mộ đều có mái thẳng. Tới thời Đường mới xuất hiện mái cong ở miền Nam Trung Quốc, từ đó dần dần truyền lên phía Bắc: chắc lấy từ Giao Châu. Người Hán còn tiếp thu nhiều sản vật khác của miền Nam: trà từ Tứ Xuyên và Vân Nam, sắt và cách đúc sắt có lẽ từ Giang Tây và Triết Giang vì ở đây có nhiều mỏ sắt. Người Hán biết đúc đồng từ thời Thương (thế kỷ 17-11 trước C.N.) nhưng dành vật đồng cho vua chúa, không có đồ sắt trước cuối thế kỷ 6 trước C.N. Trà thì có lẽ người Hán tiếp thu thời Tam Quốc lúc Lưu Bị đóng đô ở Tứ Xuyên (thế kỷ 3 sau C.N.).

Thường thường ai cũng tưởng những sản phẩm đó là của người Hán chứ không phải tiếp thu từ các dân tộc bên cạnh. Tại sao? Bởi vì người có chữ viết là người viết lịch sử. Mà người viết có thể viết đúng sự thực nhưng cũng có thể bịa truyện để tăng bốc dân tộc mình. Truyền thuyết Hán cho rằng chính vợ vua Hoàng đế đã dạy phụ nữ làm tơ vào khoảng giữa thiên niên kỷ 3 trước C.N. Nhưng không có vết tích gì về ông vua ấy! Người Việt thì bịa truyện Lạc Long quân là cháu chắt vua Thần Nông để cho nước mình có 5000 năm lịch sử. Đến bây giờ vẫn có người nói nước Việt Nam có 4000 năm lịch sử. Quyển *Đại Việt sử ký toàn thư* viết rằng dòng dõi vua Hùng trị vì từ 2879 trước C.N., cho đến khi mất nước cho An Dương Vương năm 258 trước C.N. Thế nghĩa là mỗi vua trị vì gần 100 năm ! *Việt sử lược* viết rằng: "Đời Trang Vương nhà Chu (696-682) có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương".

Ta có thể nhận được văn bản này vì phù hợp với niên đại văn hoá Đông Sơn và mỗi vua trị vì hơn 20 năm. Lịch sử ta gần 3000 năm, cũng là đáng kể. Ta không phải hổ thẹn vì nghìn năm Bắc

thuộc. Một nước bị nước ngoài chiếm đóng là chuyện thường trong lịch sử thế giới. Chính Trung Quốc cũng bị nhiều lần đô hộ : toàn thể lãnh thổ dưới Nguyên (Mông Cổ) từ 1280 đến 1368, dưới Thanh (Mãn Châu) từ 1644 đến 1911, miền Bắc dưới Hung nô, Ngụy, Liêu, v.v., cả thảy đến 7 thế kỷ. Ở Âu châu, tổ tiên người Pháp bị La mã chiếm đóng trong 500 năm và còn mất tiếng mẹ đẻ. Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha bị Ả rập và Berberes chiếm đóng trong 800 năm. Ở Đông Nam Á châu, nước Phi Luật Tân không có tên của mình. Người Tây Ban Nha chiếm cho tên vua của họ là Philippe II. Vì không có chữ viết nên lịch sử cổ của Phi Luật Tân được biết là do khảo cổ hay do các người nước ngoài viết. Có lẽ ta có thể tự hào là, trong tất cả Bách Việt, ta là tộc duy nhất đã dành lại được độc lập và xây dựng một nước văn hiến không kém nước nào ở Đông Nam Á châu.

Có phải nhờ bản sắc dân tộc của ta không ?

Chữ "bản sắc" thường được định nghĩa là toàn thể đặc tính, đặc thù riêng của một cá nhân, một xã hội, một dân tộc khác một cá nhân, khác một xã hội, một dân tộc láng giềng hay một dân tộc xa hơn. Tôi không biết những đặc tính "vốn có" của dân tộc Việt là gì vì nếu trở về thời đại Hùng Vương, những nét văn hoá mà ta biết không khác gì những nét văn hoá của các tộc bên cạnh : ngôn ngữ Môn-Khome, nhà sàn, tục xăm mình, nhuộm răng đen, ăn trâu cau, tín ngưỡng phồn thực (mặt trời, mẫu, tổ tiên). Mà lúc bấy giờ có thể nói là có một "dân tộc" chưa hay chỉ là một "thị tộc", một "bộ lạc" khác nhiều với dân tộc Việt hiện giờ ? Câu hỏi ấy nói lên quá trình văn minh hoá của người Việt và sự biến chuyển không ngừng của các nét văn hoá. Mà những nét quan trọng nhất là từ ngoài vào : Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo, cách tổ chức nhà nước. Công của ta (không nhỏ) là biết hiểu những quan niệm đó để cho hợp với hoàn cảnh đất nước. Đến thế kỷ 19-20, ta tiếp nhận tư tưởng Âu Mỹ có lẽ chưa đủ thời gian nên có khi hiểu một cách máy móc.

Vậy, để trả lời câu hỏi trên : "Tại sao ta đã thoát khỏi ách đô hộ Hán và dựng lên một nước văn hiến lâu dài ?", tôi không trả lời "Vì bản sắc dân tộc" mà nêu những giả thuyết sau đây: đồng bằng sông Cái là một cơ sở kinh tế có thể nuôi dưỡng một số đông dân chúng (lúc Hán chiếm Nam Việt, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam

có gần 1 triệu dân, hơn nhiều bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố); cấu tạo chặt chẽ của làng xã mà bộ máy hành chính của nhà Hán đã không đụng tới, giữ được một tinh thần bất khuất. Một đấng khác, chính vì bị đô hộ nghìn năm mà người Việt đã học được của người Hán những ý niệm và kỹ thuật tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, quân sự, để sau này chống lại họ với hiệu quả. *Biến tiêu cực thành tích cực*, đó cũng là tính biện chứng của lịch sử.

* *Giáo sư danh dự Đại học Sorbonne, Paris.*

Chú thích

[1] "La totalité concrète... en tant que totalité de pensée, en tant que concret de pensée... n'est nullement le produit du concept qui s'engendrerait lui-même... mais celui de l'élaboration qui transforme en concepts l'intuition et la représentation" (*Grundrisse der Kritik der politischen Ökonomie*, tr. fr. *Manuscrits de 1857-1859*, vol. I, p. 34-36, Paris, Ed. Sociales, 1980).

[2] *New York Daily Tribune*, 8-8-1853.

[3] A.L. Kroeber, C. Kluckhohn, *Culture. A critical review of concepts and definitions*, New York, Vintage Books, 1952.

[4] John Paul II, *Crossing the threshold of hope*, New York, 1994.

Số trang có hạn nên không ghi được tất cả các dẫn chứng tôi đã dùng. Xin độc giả vui lòng xem trong sách của tôi:

- *Histoire du Việt Nam des origines à 1858*, 1992, 452+VIII tr.

- *L'éducation: cultures et sociétés*, 1991, 352 tr.

- *Education et civilisations:*

I. *Société d'hier*, 1995, 704 tr.

II. *Genèse du monde contemporain*, 2001, 736 tr.

Về cổ sử Trung Quốc:

- Yang Xiaoneng, ed., *The golden age of Chinese archeology*, Yale University Press, 1999.

- M. Loewe and E. Shagnnessy, eds., *The Cambridge history of Ancient China*, Cambridge, 1999.